

Số: /KSBT-DVTTYT

Ninh Bình, ngày 17 tháng 9 năm 2026

Về việc mời báo giá hoá chất sinh phẩm,  
vật tư y tế nguồn ngân sách nhà nước

## **THƯ MỜI BÁO GIÁ LẦN 2**

Kính gửi: Các đơn vị, tổ chức kinh doanh hóa chất, sinh phẩm

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo làm cơ sở mua hóa chất sinh phẩm, vật tư y tế với nguồn ngân sách nhà nước nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Bộ phận văn thư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình (Nếu có các vấn đề cần làm rõ, đề nghị liên hệ bà Trương Ngọc Bích, Phó trưởng khoa Dược - Vật tư y tế, SĐT: 0338662988 để được giải đáp).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận bản scan màu báo giá qua email: [duocvtyt.cdcnb@gmail.com](mailto:duocvtyt.cdcnb@gmail.com), đồng thời tiếp nhận bản giấy trực tiếp hoặc qua chuyển phát nhanh tại Bộ phận văn thư, phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình.

\* Đối với yêu cầu báo giá đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia: Nhận thêm báo giá online qua website [muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn)

Địa chỉ: Đường Lê Thái Tổ, phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0338662988

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày đăng tải đến trước 17 giờ 00 phút ngày 28 tháng 9 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

- Tối thiểu 90 ngày từ ngày 28 tháng 9 năm 2026.

- Báo giá phải có dấu và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục hàng hóa: Tại các phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp:

- Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình

- Yêu cầu về vận chuyển, cung cấp: Vận chuyển, bốc xếp, bàn giao tại khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày đặt hàng.

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không

- Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản

- Thời gian thanh toán: 90 ngày kể từ ngày hoàn thành hồ sơ thanh toán.

5. Các thông tin khác

- Tình trạng hàng hóa: mới 100%

- Mẫu báo giá: ghi rõ giá trên đã bao gồm phí, thuế và vận chuyển.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các nhà cung cấp dịch vụ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Đăng tải MĐTQG;

- Lưu: VT, DVTTYT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Công Chiến**

**Phụ lục 1: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ**  
(Kèm theo yêu cầu báo giá số /KSBT-DVTTYT ngày 17/09/2026 của Trung tâm  
Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình)

| STT | Danh mục hàng hóa /dịch vụ           | Mô tả hàng hóa /dịch vụ                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Chloramin B                          | Bột trắng, khử trùng                                                                                                                                                  | Kg          | 1        |
| 2   | Giấy Celophan                        | Giấy miếng, giấy bóng kính                                                                                                                                            | Tờ          | 7        |
| 3   | Găng tay y tế                        | Quy cách: <b>Size L</b> : 110±10 mm, không thấm nước, có độ đàn hồi, co giãn.                                                                                         | Đôi         | 700      |
| 4   | Lọ đựng mẫu                          | Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml có nắp                                                                                                                                       | Lọ          | 1610     |
| 5   | Lam kính                             | size 25.4x76,2mm, độ mỏng 1-1,2mm ≥72 lá / hộp. Đạt TC: ISO 13485                                                                                                     | Cái         | 1512     |
| 6   | Lưới                                 | Lưới lọc mịn inox, 80 mesh, ô 0,17mm                                                                                                                                  | Mét         | 7        |
| 7   | Khẩu trang y tế                      | - Quy cách: ≥50 chiếc/hộp;<br>- Cấu tạo 4 lớp vải chống thấm nước ở ngoài cùng, lớp vi lọc kháng khuẩn, ngăn chặn vi khuẩn, bụi bẩn, giọt bắn bên trong.              | Cái/Chiếc   | 1250     |
| 8   | Ống thổi cho máy đo chức năng hô hấp | Ống thổi giấy dùng cho máy đo chức năng hô hấp Spirolab II của Italia: đường kính ngoài 30mm, đường kính trong 28mm, chiều dài 55mm                                   | Ống         | 2000     |
| 9   | Đề lưỡi                              | Đề lưỡi gỗ dùng 1 lần                                                                                                                                                 | Cái/Chiếc   | 2000     |
| 10  | Găng tay y tế có bột                 | Găng tay y tế có bột <b>size M</b>                                                                                                                                    | Đôi         | 100      |
| 11  | Cồn y tế                             | Nồng độ ethanol 70%<br>chai 500ml                                                                                                                                     | Chai        | 27       |
| 12  | Dung dịch sát khuẩn tay              | TP: Chlohexidine Gluconate 2% + Emollient & Moisture (Chất làm mềm và ẩm da ≥ 500ml/chai                                                                              | Chai        | 22       |
| 13  | Khẩu trang y tế                      | 3 lớp kháng khuẩn: Lớp ngoài chống thấm, lớp giữa kháng khuẩn, lớp trong mềm mại với da, ≥50 cái/ hộp<br>Đạt tiêu chuẩn: TCVN8389-1:2010; QCVN01:2017/BCT; ISO:13485. | Cái/chiếc   | 1000     |

|    |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |      |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|
| 14 | Găng tay y tế                                  | <p>Chất liệu: Cao su Latex thiên nhiên. Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt của găng tay: Đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về găng tay khám bệnh (TCVN 13397:2021)</p> <p><b>Size: S</b></p> <p>Loại: Có bột hoặc không bột, chưa tiết trùng, dùng cho cả hai tay, bề mặt đầu ngón tay nhám, xe viền cổ tay, màu trắng. <math>\geq 50</math> đôi/hộp</p> <p>Đạt TC: ISO 13485</p>                                                   | Đôi       | 1000 |
| 15 | Bơm 5ml (đầu kim 23G)                          | <p>Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml; cỡ kim 23G. Vỏ xy lanh và pitton làm bằng nhựa không chứa DEHP. Kim tiêm làm bằng thép không gỉ. Đầu kim vát. Đốc kim làm bằng chất dẻo. Không độc, không có chất gây sốt. Được tiết trùng. <math>\geq 100</math> cái/hộp. Đạt TC: ISO 13485</p>                                                                                                                                             | Cái/chiếc | 3500 |
| 16 | Bông tiêm                                      | <p>Bông đã được cắt sẵn kích thước từ 2 đến 5cm x 2 đến 5cm. Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, dùng trong y tế, xơ bông cấu trúc đơn bào, thành phần chính Cellulose. Chỉ tiêu kỹ thuật: PH: 5,0- 8,0, độ ẩm <math>\leq 8,0</math>; tốc độ hút nước <math>\leq 10</math> giây. Sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485. <math>\geq 500</math>g/túi</p>                                                                         | Túi       | 4    |
| 17 | Cột chiết copure HLB SPE cartridges 60 mg/3 mL | <p>Cột chiết pha rắn (Solid Phase Extraction - SPE); 60 mg/3 mL; Vật liệu hấp phụ là Polyme HLB (Hydrophilic-Lipophilic Balance); kích thước hạt khoảng 40 <math>\mu\text{m}</math>; Kích thước lỗ xốp khoảng 300 Å; Diện tích bề mặt khoảng 600 <math>\text{m}^2/\text{g}</math>; Khối lượng pha hấp phụ là 60 mg; Thể tích cartridge là 3 mL; Quy cách đóng gói <math>\geq 50</math> cái/hộp</p>                           | Cái/chiếc | 200  |
| 18 | Cột chiết C18 SPE cartridge 500 mg/6 mL        | <p>Cột chiết pha rắn Vertipak C18 SPE Cartridge; Vật liệu hấp phụ là Silica liên kết Octadecyl (C18), end-capped hoặc tương đương Phôi lượng hấp phụ là 500 mg; Kích thước hạt là 40–60 <math>\mu\text{m}</math> hoặc tương đương; Kích thước lỗ xốp Khoảng 60–80 Å; Diện tích bề mặt <math>\geq 350</math> <math>\text{m}^2/\text{g}</math>; Thể tích cartridge là 6 mL; Quy cách đóng gói <math>\geq 30</math> cái/hộp</p> | Cái/chiếc | 210  |

|    |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
| 19 | Chai nhựa chuyên dụng HDPE, miệng hẹp dùng để lấy mẫu nước                                                         | <p>Chất liệu: Nhựa HDPE (High Density Polyethylene) nguyên sinh, không tái chế</p> <p>Dung tích: 2 lít (2000 mL <math>\pm</math> 5%)</p> <p>Kiểu chai: Miệng hẹp (Narrow Mouth)</p> <p>Màu sắc: Trắng sữa hoặc bán trong</p> <p>Nắp chai: Nắp vặn bằng nhựa PP hoặc HDPE, có vòng chống rò rỉ (leak-proof), kín nước</p> <p>Đường kính miệng: Khoảng 28–38 mm</p> | Chai      | 100 |
| 20 | Chai nhựa chuyên dụng HDPE, miệng hẹp dùng để lấy mẫu nước                                                         | <p>Chất liệu: Nhựa HDPE (High Density Polyethylene) nguyên sinh, không tái chế</p> <p>Thể tích: 500 mL (500 <math>\pm</math> 10 mL)</p> <p>Kiểu chai: Miệng hẹp (Narrow Mouth)</p> <p>Màu sắc: Trắng sữa hoặc bán trong</p> <p>Nắp chai: Nắp vặn bằng nhựa PP hoặc HDPE, có gioăng hoặc vòng chống rò rỉ, kín nước</p> <p>Đường kính miệng: Khoảng 28–38 mm</p>   | Chai      | 100 |
| 21 | Partition tubes (coated) - GTA (ống phân vùng có phủ lớp bảo vệ dùng cho lò graphit GTA của máy Agilent 240 FS AA) | <p>Dùng cho máy Agilent 240 FS AA;</p> <p>Chất liệu Graphit tinh khiết, mật độ cao</p> <p>Lớp phủ: Phủ pyrolytic graphite (PG coating) hoặc tương đương để tăng độ bền và giảm hấp phụ mẫu</p> <p>Khả năng chịu nhiệt: Làm việc ổn định ở nhiệt độ đến khoảng 3.000 °C hoặc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.</p>                                                 | Cái/chiếc | 10  |
| 22 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Antimol (Sb)                                                                        | Đường kính đèn 37 mm, có mã hóa code, Dùng cho máy Agilent 240 FS AA.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái/chiếc | 1   |
| 23 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Nhôm (Al)                                                                           | Đường kính đèn 37 mm, có mã hóa code, Dùng cho máy Agilent 240 FS AA.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái/chiếc | 1   |
| 24 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Nicken (Ni)                                                                         | Đường kính đèn 37 mm, có mã hóa code, Dùng cho máy Agilent 240 FS AA                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái/chiếc | 1   |
| 25 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Crom (Cr)                                                                           | Đường kính đèn 37 mm, có mã hóa code, Dùng cho máy Agilent 240 FS AA                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái/chiếc | 1   |
| 26 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Sắt (Fe)                                                                            | <p>Loại đèn Hollow Cathode Lamp (HCL), đơn nguyên tố; Nguyên tố phân tích Sắt (Fe); Tương thích hoàn toàn với máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Shimadzu AA-7000 Shimadzu; Bước sóng phân tích chính 248,3 nm; Dòng điện làm việc tối đa <math>\leq</math> 16 mA hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất</p>                                                          | Cái/chiếc | 1   |

|    |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |           |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|
| 27 | Cuvet hóa hơi (hay ống thạch anh - quartz cell) dùng cho phân tích Asen (As)   | Dùng cho máy AA7000 Shimadzu, Quy cách đóng gói $\geq 01$ cái/hộp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái/chiếc | 2   |
| 28 | Đèn cathode rỗng đơn nguyên tố Mangan (Mn)                                     | Loại đèn: Hollow Cathode Lamp (HCL), đơn nguyên tố; Nguyên tố phân tích Mangan (Mn); Tương thích Sử dụng tương thích với máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Shimadzu AA-7000 Shimadzu; Bước sóng phân tích 279,5 nm; Dòng điện làm việc tối đa $\leq 12$ mA hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất, Quy cách đóng gói $\geq 01$ cái/hộp                                                                                                                                                                                | Cái/chiếc | 1   |
| 29 | Giấy lọc polytetraflouroethylen (PTFE) membrane                                | Lỗ lọc 0.45 $\mu$ m, đường kính 13 mm; quy cách đóng gói $\geq 100$ cái/ hộp,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái       | 200 |
| 30 | Cuvet hóa hơi (hay ống thạch anh - quartz cell) dùng cho phân tích Asen, selen | Dùng cho máy Agilent 240 FS AA:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái/chiếc | 2   |
| 31 | Vial 2 ml có septum màu trắng                                                  | Loại: Lọ (Vial) lấy mẫu sắc ký có nắp và septum, lọ chia vạch<br>Dung tích: 2 mL<br>Chất liệu lọ: Thủy tinh borosilicate loại 1, chịu hóa chất, chịu nhiệt<br>Màu lọ: Trong suốt (Clear) hoặc nâu (Amber) tùy yêu cầu sử dụng<br>Kích thước: 12 $\times$ 32 mm (tiêu chuẩn 2 mL autosampler vial)<br>Miệng lọ: Vặn ren ND9 (9-425) hoặc Crimp/Snap tùy loại máy<br>Septum: Loại PTFE/Silicone màu trắng (mặt PTFE trắng tiếp xúc mẫu, lớp silicone làm kín)<br>Độ dày septum: Khoảng 1,0–1,5 mm;<br>Thể tích 2 mL. | Cái/chiếc | 100 |
| 32 | Màng lọc vi sinh 0,2 $\mu$ m                                                   | - Mạng lọc làm từ cellulose nitrat tinh khiết, thích hợp với phân tích sinh học, kiểm tra tính vô trùng và độ nhạy sáng.<br>- Lỗ lọc 0,2 $\mu$ m đường kính 47mm, có màng bao gói riêng từng chiếc $\geq 100$ cái/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái/chiếc | 300 |
| 33 | Màng lọc vi sinh 0,45 $\mu$ m                                                  | - Mạng lọc làm từ cellulose nitrat tinh khiết, thích hợp với phân tích sinh học, kiểm tra tính vô trùng và độ nhạy sáng.<br>- Lỗ lọc 0,45 $\mu$ m đường kính 47mm, có màng bao gói riêng từng chiếc $\geq 100$ cái/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái/chiếc | 600 |

|                               |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |
|-------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|
| 34                            | Đĩa nhựa petri 90x15mm                        | - Làm bằng nhựa Polystyrene trong suốt (PS) chất lượng cao, tiệt trùng bằng tia Gamma                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái/chiếc/đĩa | 500  |
| 35                            | Cột Tách C18 5 µm 4,6 x 250 mm                | Kích thước: 5 µm 4,6 x 250 mm<br>Dùng cho máy HPLC Water e 2695                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái/chiếc     | 1    |
| 36                            | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml kích thước 65x35mm | Nhựa y tế (nhựa nguyên sinh); lọ đựng mẫu có thìa ở giữa nắp giúp lấy mẫu dễ dàng và an toàn; Trên thân lọ có tem ghi thông tin về bệnh nhân.                                                                                                                                                                                                                                                                             | Lọ            | 200  |
| 37                            | Que cấy nhựa vi sinh dùng 1 lần               | Được làm bằng nhựa Polystyrene, đầu que có khuyên cấy hình tròn với kích thước 10ul                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái/chiếc/que | 500  |
| 38                            | Đầu côn có phin lọc loại 1000 µl              | Đạt chứng nhận: ISO 9001:2015<br>- Vật liệu Polypropylene, đạt tiêu chuẩn FDA 21 CFR 177.1520 và USP Class VI<br>- Được chứng nhận không có chất ức chế RNase, DNase, DNA, PCR có thể phát hiện được và không chứa chất gây sốt đã được thử nghiệm. Sản phẩm vô trùng được chứng nhận không có nội độc tố $\geq 96$ cái/hộp<br>- Đóng gói: 96 đầu tip/hộp<br>Không hạn sử dụng                                            | Cái/chiếc     | 1920 |
| 39                            | Đầu côn 200µl                                 | Thể tích 200µl,<br>Chất liệu PP cao cấp, Thành trong trơn tru, ít cặn chất lỏng, đảm bảo độ chính xác của quá trình hấp thụ chất lỏng, Không có enzyme DNA, không có enzyme RNA, không có pyrogen, không có nội độc tố<br>Tương thích với các loại pipet như 'Eppendorf, Gilson, Thermo Finnpiquette, Brand, Sartorius, Dragonlab và các thương hiệu thông thường khác<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 24 tháng kể từ ngày nhận | Cái/chiếc     | 9600 |
| 40                            | Ống Eppendorf                                 | Chất liệu: Ống nhựa PP trong suốt<br>'Chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 121°C. Thiết kế SafeLock. Không có DNase, RNase, Pyrogen<br>- Thể tích: 2 ml, $\geq 500$ chiếc/túi                                                                                                                                                                                                                                                  | Ống/Chiếc     | 2000 |
| 41                            | Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ                  | Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que gỗ<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 18 tháng kể từ ngày nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Que/Chiếc     | 500  |
| <b>Tổng cộng: 41 mặt hàng</b> |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |      |

**Phụ lục 2: DANH MỤC HÓA CHẤT SINH PHẨM**  
(Kèm theo yêu cầu báo giá số /KSBT-DVTTYT ngày 17/09/2026 của Trung tâm  
Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình)

| STT | Danh mục hàng hóa /dịch vụ   | Mô tả hàng hóa /dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Xanh malachit                | - Quy cách: $\geq 25\text{g/lọ}$ , bột<br>- Thực hiện soi kính hiển vi xét nghiệm tìm KST giun, sán                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ          | 1        |
| 2   | Glycerin                     | - Quy cách: $\geq 1000\text{ ml/chai}$ , dung dịch lỏng, trong suốt.<br>- Thực hiện soi kính hiển vi, tìm ký sinh trùng giun, sán.                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chai        | 1        |
| 3   | Giêm sa                      | - Quy cách: $\geq 100\text{ ml/chai}$ , dung dịch lỏng.<br>- Thành phần: bột giemsa, glycerol, methanol và tá dược vừa đủ.<br>- Thực hiện xét nghiệm nhuộm Giêm sa, soi kính hiển vi.                                                                                                                                                                                                               | Chai        | 1        |
| 4   | Dầu soi                      | - Quy cách: $\geq 100\text{ ml/chai}$ , dung dịch lỏng, trong suốt, có độ tinh khiết cao, chứa ít tạp chất.<br>- Thực hiện soi kính hiển vi, tìm ký sinh trùng sốt rét.                                                                                                                                                                                                                             | Chai        | 3        |
| 5   | Phèn chua                    | Tên hóa học: Kali nhôm sunfat.<br>Công thức hóa học: $\text{KAl}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ (dạng ngậm 12 phân tử nước).<br>Khối lượng phân tử: Khoảng 474,39 g/mol (đối với dạng ngậm nước).<br>Ngoại quan: Tinh thể màu trắng hoặc trắng đục, tan trong nước, không tan trong cồn.                                                                                                | Kg          | 200      |
| 6   | Cloramin B                   | Tên hóa học: Sodium benzenesulfochloramide.<br>Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_5\text{SO}_2\text{NCINa} \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ .<br>Ngoại quan: Bột hoặc tinh thể màu trắng đến trắng ngà, có mùi clo đặc trưng.<br>Hàm lượng clo hoạt tính: Thường 25–30%, phổ biến là 25–27%.<br>Độ tan: Tan tốt trong nước.<br>Tính chất: Chất oxy hóa mạnh, có khả năng diệt vi khuẩn, virus và nấm. | Kg          | 1000     |
| 7   | Sinh phẩm xét nghiệm Sởi     | Tương thích với máy đọc ELISA BIORAD iMARKTM.<br>Nguyên lý ELISA phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Sởi trên mẫu huyết thanh/huyết tương. Độ nhạy $\geq 95\%$ , độ đặc hiệu $\geq 95\%$ . Kit đủ đĩa phủ kháng nguyên/kháng thể, chứng dương, chứng âm, conjugate, cơ chất, dung dịch rửa, dung dịch dừng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, có số lưu hành hợp lệ tại Việt Nam.                          | Bộ          | 6        |
| 8   | Sinh phẩm xét nghiệm Rubella | Tương thích với máy đọc ELISA BIORAD iMARKTM.<br>Nguyên lý ELISA phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Rubella trên mẫu huyết thanh/huyết tương. Độ nhạy $\geq 95\%$ , độ đặc hiệu $\geq 95\%$ , có nội kiểm chất lượng theo từng lô sản xuất. Kit đủ chứng dương, chứng âm, conjugate, cơ chất, dung dịch rửa, dung dịch dừng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, có số lưu hành do Bộ Y tế cấp.             | Bộ          | 4        |

|    |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |   |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|
| 9  | Bộ sinh phẩm xét nghiệm ELISA chẩn đoán Sốt xuất huyết dengue (SXHD) | Tương thích với máy đọc ELISA BIORAD iMARKTM. Nguyên lý ELISA phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Dengue trên mẫu huyết thanh/huyết tương. Độ nhạy $\geq 90\%$ , độ đặc hiệu $\geq 90-95\%$ . Kit đủ chứng dương, chứng âm, dung dịch pha loãng, dung dịch rửa, cơ chất hiển màu, dung dịch dừng phản ứng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, có số đăng ký lưu hành/giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực. | bộ | 3 |
| 10 | Chủng chuẩn Vibrio cholerae 01                                       | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 11 | Chủng chuẩn NAG (Non - Agglutination)                                | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 12 | Chủng chuẩn Salmonella Typhi                                         | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 13 | Chủng chuẩn Salmonella Enteritidis                                   | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 14 | Chủng chuẩn Shigella Flexneri                                        | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 15 | Chủng chuẩn Shigella Sonnei                                          | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 16 | Chủng chuẩn Escherichia coli                                         | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 17 | Chủng chuẩn Proteus                                                  | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt. Có giấy chứng nhận chất lượng.                                                                                                                                                                                                        | Bộ | 1 |
| 18 | Kháng huyết thanh V. cholerae As Ogawa                               | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Tả V. cholerae nhóm Ogawa. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                       | Lọ | 1 |

|    |                                                  |                                                                                                                                                          |    |   |
|----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|
| 19 | Kháng huyết thanh V. cholerae As Inaba           | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Tả V. cholerae nhóm Inaba. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$ | Lọ | 1 |
| 20 | Kháng huyết thanh Salmonella As Vi               | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Salmonella nhóm Vi. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$        | Lọ | 1 |
| 21 | Kháng huyết thanh Salmonella As O <sub>2</sub>   | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Salmonella nhóm 02. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$        | Lọ | 1 |
| 22 | Kháng huyết thanh Salmonella As O <sub>4</sub>   | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Salmonella nhóm 04. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$        | Lọ | 1 |
| 23 | Kháng huyết thanh Salmonella As O <sub>7</sub>   | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Salmonella nhóm 07. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$        | Lọ | 1 |
| 24 | Kháng huyết thanh Salmonella As O <sub>8</sub>   | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Salmonella nhóm 08. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$        | Lọ | 1 |
| 25 | Kháng huyết thanh Shigella As dysenteriae poly A | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Shigella nhóm A. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$           | Lọ | 1 |
| 26 | Kháng huyết thanh Shigella As Flexneri poly B    | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Shigella nhóm B. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$           | Lọ | 1 |
| 27 | Kháng huyết thanh Shigella As boydii poly C      | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Shigella nhóm C. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$           | Lọ | 1 |
| 28 | Kháng huyết thanh Shigella As sonnei poly D      | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Shigella nhóm D. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$           | Lọ | 1 |
| 29 | Kháng huyết thanh Escherichia coli As poly 1     | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Escherichia coli nhóm 1. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$   | Lọ | 1 |

|    |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 30 | Kháng huyết thanh<br>Escherichia coli<br>As poly 2                                                                                | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Escherichia coli nhóm 2. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$                                                                                                                                                                            | Lọ  | 1   |
| 31 | Kháng huyết thanh<br>Escherichia coli<br>As poly 3                                                                                | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Escherichia coli nhóm 3. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$                                                                                                                                                                            | Lọ  | 1   |
| 32 | Kháng huyết thanh<br>Escherichia coli<br>As poly 4                                                                                | Đặc hiệu nhóm vi khuẩn Escherichia coli nhóm 4. Có giấy chứng nhận chất lượng<br>Hạn sử dụng: tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận. Lọ $\geq 2\text{ml}$                                                                                                                                                                            | Lọ  | 1   |
| 33 | Môi trường vận chuyển Vi rút                                                                                                      | Ống 16 x 100mm chứa 3ml dung dịch, thường dùng cho dịch ty hầu, họng.<br>Dùng để giữ cho vi rút còn sống, phục vụ nuôi cấy hoặc PCR. có chứa Bovine Serum Albumin (BSA), kháng sinh (Gen-tamicin), kháng nấm (Ampho-tericine B) Phù hợp bảo quản vi rút Cúm, Tay-chân-miệng...<br>Hạn sử dụng: Tối thiểu 11 tháng kể từ ngày nhận | Ống | 500 |
| 34 | Chuẩn Propanil<br>( $\text{C}_9\text{H}_9\text{Cl}_2\text{NO}$ )                                                                  | Tinh thể màu trắng, độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mg  | 250 |
| 35 | Chuẩn Atrazine-2-hydroxy<br>( $\text{C}_8\text{H}_{15}\text{N}_5\text{O}$ )                                                       | Tinh thể màu trắng, độ tinh khiết $\geq 97\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mg  | 250 |
| 36 | Chuẩn Atrazine<br>( $\text{C}_8\text{H}_{14}\text{ClN}_5$ )                                                                       | Tinh thể màu trắng, độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mg  | 250 |
| 37 | Chuẩn 2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid (MCPA - $\text{ClC}_6\text{H}_3(\text{CH}_3)\text{OC}_2\text{H}_4\text{CO}_2\text{H}$ ) | Tinh thể màu trắng, độ tinh khiết 99%; Quy cách đóng gói: Lọ $\geq 250\text{mg}$                                                                                                                                                                                                                                                  | mg  | 250 |
| 38 | Dung dịch chuẩn Boron (B)                                                                                                         | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL  | 100 |
| 39 | Dung dịch chuẩn Nhôm (Al)                                                                                                         | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL  | 100 |
| 40 | Dung dịch chuẩn Crom (Cr)                                                                                                         | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL  | 100 |
| 41 | Dung dịch chuẩn Atimol (Sb)                                                                                                       | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL  | 100 |
| 42 | Dung dịch chuẩn Selen (Se)                                                                                                        | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL  | 100 |

|    |                                                                |                                                                                                |     |      |
|----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|
| 43 | Dung dịch chuẩn Bari (Ba)                                      | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 44 | Dung dịch chuẩn Natri (Na)                                     | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 45 | Dung dịch chuẩn Kẽm (Zn)                                       | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 46 | Dung dịch chuẩn Sắt (Fe)                                       | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 47 | Dung dịch chuẩn Chì (Pb)                                       | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 48 | Dung dịch chuẩn Cadimi (Cd)                                    | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 49 | Chuẩn Palladium (II) Nitrat Pd (NO <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 50 | Chuẩn Nitratee Standard Solution (NO <sub>3</sub> )            | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | ml  | 100  |
| 51 | Chuẩn Nitrite Standard Solution (NO <sub>2</sub> )             | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 52 | Chuẩn Sulfate Standard Solution (SO <sub>4</sub> )             | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 500  |
| 53 | Chuẩn Potassium permanganate Solution, KMnO <sub>4</sub>       | Nồng độ 0.02 mol/L, đạt tiêu chuẩn dung dịch chuẩn độ thể tích                                 | ml  | 1000 |
| 54 | Chuẩn Silver Nitrate Solution (AgNO <sub>3</sub> )             | Dung dịch 0,1 N, đạt tiêu chuẩn dung dịch chuẩn độ thể tích                                    | ml  | 1000 |
| 55 | Chuẩn Ammonium Standard Solution (NH <sub>4</sub> ) 1000 mg/L  | Nồng độ: 1000 mg/L, đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                               | mL  | 100  |
| 56 | Chuẩn pH 10                                                    | Sai số ±0,02, đạt tiêu chuẩn chất chuẩn                                                        | ml  | 500  |
| 57 | Chuẩn pH 2                                                     | Sai số ±0,02, đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, thể tích một gói 20 mL; Quy cách đóng gói ≥25 gói/hộp | Hộp | 1    |
| 58 | Chuẩn pH 4.01                                                  | Sai số ±0,02, đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, thể tích một gói 20 mL; Quy cách đóng gói ≥25 gói/hộp | Hộp | 1    |

|    |                                                                                                                      |                                                                                                              |     |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|
| 59 | Chuẩn pH 7                                                                                                           | Sai số $\pm 0,02$ , đạt tiêu chuẩn chất chuẩn, , thể tích một gói 20 mL; Quy cách đóng gói $\geq 25$ gói/hộp | Hộp | 1    |
| 60 | Methanol (CH <sub>3</sub> OH)                                                                                        | Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ , Dùng cho sắc ký lỏng                                                           | ml  | 3000 |
| 61 | Acetonitrile (CH <sub>3</sub> CN)                                                                                    | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ , Dùng cho sắc ký lỏng                                                           | ml  | 5000 |
| 62 | Nước đề ion                                                                                                          | Điện trở suất $\sim 18,2 \text{ M}\Omega - \text{cm}$                                                        | ml  | 5000 |
| 63 | Disodium hydrogen phosphate (Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> )                                                      | Bột màu trắng, không vón cục                                                                                 | g   | 100  |
| 64 | Potassium phosphate monobasic (KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> )                                                     | Dạng tinh thể màu trắng                                                                                      | g   | 500  |
| 65 | Potassium iodate (KIO <sub>3</sub> )                                                                                 | Dạng tinh thể màu trắng                                                                                      | g   | 5    |
| 66 | N,N –diethyl - 1,4 phenylenediam moniumsulfat (DPD)- C <sub>10</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O <sub>4</sub> S | - Chất rắn có trắng hoặc xám nhạt; Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 100\text{g}$                                 | hộp | 1    |
| 67 | Copper(II) sulfate pentahydrate (CuSO <sub>4</sub> .5H <sub>2</sub> O)                                               | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 98\%$ ;                                                                        | g   | 5    |
| 68 | Ortho-Phosphoric acid (H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> )                                                              | Độ tinh khiết $\geq 85\%$                                                                                    | mL  | 500  |
| 69 | Axit Acetic Acid, CH <sub>3</sub> COOH                                                                               | Nồng độ $\geq 99,5\%$ , đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                                         | mL  | 500  |
| 70 | Acid Ascorbic                                                                                                        | Tinh thể, Độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                          | g   | 25   |
| 71 | Potassium iodide (KI)                                                                                                | Dạng tinh thể màu trắng                                                                                      | g   | 500  |
| 72 | Barium chloride dihydrate, BaCl <sub>2</sub> .2H <sub>2</sub> O                                                      | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                          | g   | 500  |
| 73 | O. Tolidin (CH <sub>3</sub> C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> NH <sub>2</sub> )                                          | Độ tinh khiết $\geq 95\%$                                                                                    | g   | 25   |
| 74 | Kalibicromat (K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub> )                                                        | Độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                                    | g   | 25   |

|    |                                                                                                            |                                                                                                                                              |      |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|
| 75 | 4- aminobenzen<br>sufonamide,<br>$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{SO}_2\text{N}$<br>$\text{H}_2$      | Độ tinh khiết $\geq 98\%$                                                                                                                    | g    | 50  |
| 76 | Ammonia<br>solution, $\text{NH}_4\text{OH}$<br>đậm đặc                                                     | Nồng độ $\geq 25\%$ ; Quy cách đóng gói: Chai $\geq 1000\text{ml}$                                                                           | chai | 1   |
| 77 | Ammonium<br>chloride, $\text{NH}_4\text{Cl}$                                                               | Độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                                                                    | g    | 100 |
| 78 | Axit<br>Hydrochloric<br>acid $\text{HCl}$                                                                  | Nồng độ $\geq 37\%$ đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng<br>phân tích; Quy cách đóng gói: Chai $\geq 1000\text{ml}$                            | lít  | 3   |
| 79 | Axit Nitric acid,<br>$\text{HNO}_3$                                                                        | Nồng độ $\geq 65\%$ , đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng<br>phân tích; Quy cách đóng gói: Chai $\geq 1000\text{ml}$                          | lít  | 3   |
| 80 | Axit Sulfuric<br>acid, $\text{H}_2\text{SO}_4$                                                             | Nồng độ $\geq 95\%$ , đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng<br>phân tích; Quy cách đóng gói: Chai $\geq 1000\text{ml}$                          | lít  | 3   |
| 81 | Dung dịch thuốc<br>thử SPADNS                                                                              | Phạm vi đo: 0,02 đến 2,00 $\text{mg} \geq \text{L}$ Dùng cho máy<br>DR890 $\geq \text{HACH}$ ; Quy cách đóng gói: Chai $\geq 500 \text{ mL}$ | chai | 1   |
| 82 | Hydrogen<br>peroxide, $\text{H}_2\text{O}_2$                                                               | Dung dịch đậm đặc ( $\geq 30 \%$ ); Quy cách đóng gói: Chai $\geq 1000\text{ml}$                                                             | chai | 1   |
| 83 | Hydroxylamine<br>hydrochloride,<br>$\text{NH}_2\text{OH.HCL}$                                              | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99\%$ ; Quy cách đóng gói:<br>Hộp $\geq 100 \text{ g}$                                                         | Hộp  | 1   |
| 84 | Magnesium<br>chloride<br>hexahydrat,<br>$\text{MgCl}_2.6\text{H}_2\text{O}$                                | Độ tinh khiết $\geq 99 \%$ ; Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 500 \text{ g}$                                                                     | Hộp  | 1   |
| 85 | Magnesium<br>perclorat, $\text{Mg}$<br>$(\text{ClO}_4)_2$                                                  | Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$                                                                                                                  | g    | 500 |
| 86 | Mercury (II)<br>chloride ( $\text{HgCl}_2$ )                                                               | Dạng tinh thể, độ tinh khiết $> 99,5\%$                                                                                                      | g    | 50  |
| 87 | N-(1-Naphthyl)<br>ethylenediamine<br>dihydrochloride,<br>$\text{C}_{12}\text{H}_{16}\text{Cl}_2\text{N}_2$ | Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$ ; Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 25 \text{ g}$                                                                     | Hộp  | 1   |
| 88 | Potassium<br>permanganat<br>$(\text{KMnO}_4)$                                                              | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                                                        | g    | 500 |

|     |                                                                  |                                                                                                       |     |      |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------|
| 89  | Potassium peroxydisulfat, $K_2S_2O_8$                            | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                 | g   | 100  |
| 90  | Potassium Nitrate, $KNO_3$                                       | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                 | g   | 50   |
| 91  | Sodium azide, $NaN_3$                                            | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                 | g   | 10   |
| 92  | Sodium borohydride, $NaBH_4$                                     | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                 | g   | 500  |
| 93  | Sodium chloride, $NaCl$                                          | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99,0\%$                                                                 | g   | 25   |
| 94  | Sodium Hydroxide, $NaOH$                                         | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 97,0\%$                                                                 | gam | 1000 |
| 95  | Tin (II) chloride, $SnCl_2$                                      | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 98\%$                                                                   | gam | 100  |
| 96  | Disodium ethylenediaminetetraacetate dihydrate, $EDTA.2Na.2H_2O$ | Tinh thể, độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                   | gam | 250  |
| 97  | Trietanolamin $[(HOCH_2CH_2)_3N]$                                | độ tinh khiết $\geq 99\%$ , đạt tiêu chuẩn sử dụng trong phòng phân tích                              | mL  | 500  |
| 98  | Metyl đỏ (2-[4-(Dimethylamin)phenyl]diazeny} benzoic acid)       | Độ tinh khiết $\geq 99\%$                                                                             | gam | 25   |
| 99  | Dung dịch chuẩn Thủy ngân (Hg)                                   | Nồng độ: $990-1010mg \geq L$                                                                          | mL  | 100  |
| 100 | Chuẩn màu sắc Pt-Co $\geq$ Hazen 500 TCU                         | Nồng độ 500 TCU, đạt tiêu chuẩn chất chuẩn                                                            | mL  | 100  |
| 101 | Chuẩn Formazin <0,1                                              | Lọ thủy tinh trong suốt dung tích 10ml, được hàn kín phù hợp máy Aqualytic TubDirect SN10 $\geq$ 1419 | mL  | 10   |
| 102 | Chuẩn Formazin 20                                                | Lọ thủy tinh trong suốt dung tích 10ml, được hàn kín phù hợp máy Aqualytic TubDirect SN10 $\geq$ 1420 | mL  | 10   |
| 103 | Chuẩn Formazin 200                                               | Lọ thủy tinh trong suốt dung tích 10ml, được hàn kín phù hợp máy Aqualytic TubDirect SN10 $\geq$ 1421 | mL  | 10   |

|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----|
| 104 | Chuẩn Formazin 800                                                  | Lọ thủy tinh trong suốt dung tích 10ml, được hàn kín phù hợp máy Aqualytic TubDirect SN10≥1422                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mL          | 10  |
| 105 | Bình khí Argon                                                      | Độ tinh khiết $\geq 99,99\%$ dùng cho phân tích hóa học, dạng khí nén, bình được kiểm định an toàn, còn thời hạn kiểm định theo quy định; Quy cách bình 40 -50 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bình        | 3   |
| 106 | Bình khí axetilen (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> )                  | Độ tinh khiết $\geq 99,6\%$ dùng cho phân tích hóa học, dạng khí nén, bình được kiểm định an toàn, còn thời hạn kiểm định theo quy định; Quy cách bình 40 L hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bình        | 1   |
| 107 | Tryptic Soy agar (TSA)                                              | Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, Môi trường dạng hạt hoặc dạng bột, dễ hòa tan, không vón cục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | gam         | 500 |
| 108 | Pseudomonas CFC Selective                                           | Có nguồn gốc rõ ràng, được phân lập bởi các thư viện chủng chuẩn vi sinh vật có uy tín (ATCC hoặc NTCC hoặc CIP). Có hướng dẫn hoạt hóa bằng tiếng việt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ống/lọ/Vial | 10  |
| 109 | King agar B                                                         | Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, Môi trường dạng hạt hoặc dạng bột, dễ hòa tan, không vón cục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | gam         | 500 |
| 110 | Acetamide Nutrient Broth Part A +B                                  | Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, Môi trường dạng hạt hoặc dạng bột, dễ hòa tan, không vón cục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | gam         | 500 |
| 111 | Nessler's reagent                                                   | K <sub>2</sub> [HgI <sub>4</sub> ] khối lượng mol: 786,4 g/mol. Dạng lỏng trong suốt hoặc ngả vàng nhẹ. D = 1,16 g/cm <sup>3</sup> ở 20 độ C. Có giấy chứng nhận chất lượng đi kèm. Hạn sử dụng: tối thiểu 18 tháng kể từ ngày nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 100 |
| 112 | Test Oxydase                                                        | Thành phần chính: Tetramethyl-P-phenylenediamine dihydrochloride (TMPD) Dạng que<br>Có giấy chứng nhận chất lượng đi kèm.<br>Hạn sử dụng tối thiểu 10 tháng kể từ ngày nhận.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 50  |
| 113 | Test nhanh định tính kháng thể kháng virus HIV (Sinh phẩm thứ nhất) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Công văn số 858/VSDTTU-HIV ngày 25/6/2020 của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung năm 2020.</li> <li>- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</li> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu: <math>\geq 99,8\%</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Quy cách đóng gói: Mỗi test được đóng gói riêng lẻ (1 test/túi), đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng số lượng ít, hạn chế ảnh hưởng của độ ẩm và tránh hư hỏng sinh phẩm.</li> </ul> | Test        | 400 |

|                                |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|
| 114                            | Test nhanh định tính<br>kháng thể kháng<br>virut HIV (Sinh<br>phẩm thứ hai) | <p>'- Theo Công văn số 858/VSDTTU-HIV ngày 25/6/2020 của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu <math>\geq 99.75\%</math></li> <li>- Trả kết quả trong vòng 15 phút</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Quy cách đóng gói: Mỗi test được đóng gói riêng lẻ (1 test/túi), đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng số lượng ít, hạn chế ảnh hưởng của độ ẩm và tránh hư hỏng sinh phẩm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Test | 400 |
| 115                            | Test nhanh định tính<br>kháng thể kháng<br>virut HIV (Sinh<br>phẩm thứ ba)  | <p>"- Theo Công văn số 858/VSDTTU-HIV ngày 25/6/2020 của Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương về Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích: Phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm HIV</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99\%</math> và độ đặc hiệu cao <math>\geq 99\%</math></li> <li>- Phát hiện cả HIV 1 và HIV 2</li> <li>- Thao tác đơn giản, không yêu cầu máy móc</li> <li>- Có thể bảo quản ở nhiệt độ thường</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> <li>- Quy cách đóng gói: Mỗi test được đóng gói riêng lẻ (1 test/túi), đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng số lượng ít, hạn chế ảnh hưởng của độ ẩm và tránh hư hỏng sinh phẩm.</li> </ul> | Test | 420 |
| <b>Tổng cộng: 115 mặt hàng</b> |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |     |